BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	6 - 9
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10 - 11
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 34

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6,139,744,244,290**	**5,031,364,159,280**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**80,284,781,833**	**122,447,618,654**
1	Tiền	111		80,284,781,833	122,447,618,654
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**3,060,874,989,877**	**2,763,903,711,798**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	568,771,993,575	599,508,668,818
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122	V.2a	(149,044,015,751)	(76,375,920,784)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	2,641,147,012,053	2,240,770,963,764
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**940,290,352,094**	**812,574,066,806**
1	Phải thu khách hàng	131		579,453,183,693	540,132,640,419
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.3	579,453,183,693	540,132,640,419
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	99,708,144,253	132,845,628,635
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Các khoản phải thu khác	136	V.5	307,819,233,715	197,672,464,560
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(46,690,209,567)	(58,076,666,808)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**4,833,139,062**	**2,950,659,956**
1	Hàng tồn kho	141		4,833,139,062	2,950,659,956
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**362,830,279,739**	**249,584,522,742**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	353,362,411,840	233,818,982,495
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.8a	353,126,386,582	233,777,609,509
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		236,025,258	41,372,986
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,980,615,030	4,267,605,535
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	1,487,252,869	11,497,934,712
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**1,690,630,701,685**	**1,079,903,579,324**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	V.18a	1,299,241,600,921	732,477,619,828
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	V.18a	391,389,100,764	347,425,959,496

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,080,992,319,187**	**1,016,416,752,906**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21,726,904,667**	**18,781,477,023**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc'	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		21,726,904,667	18,781,477,023
6.1	Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10,280,000,000	10,280,000,000
6.2	Phải thu dài hạn khác	216.2		11,446,904,667	8,501,477,023
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**80,616,865,943**	**79,772,791,835**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	73,262,142,699	71,200,256,723
	Nguyên giá	*222*		*160,043,049,272*	*149,336,289,198*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(86,780,906,573)*	*(78,136,032,475)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7,354,723,244	8,572,535,112
	Nguyên giá	*228*		*16,931,092,486*	*16,515,092,486*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9,576,369,242)*	*(7,942,557,374)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.12	**142,178,135,085**	**114,494,403,529**
	Nguyên giá	231		152,704,152,823	122,642,128,702
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,526,017,738)	(8,147,725,173)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**18,576,446,804**	**8,327,322,000**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	18,576,446,804	8,327,322,000
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**789,604,832,747**	**759,994,764,850**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	119,700,000,000	31,500,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	34,444,900,000	122,644,900,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	95,389,498,488	155,759,412,685
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(49,740,894,435)	(86,649,020,878)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	589,811,328,694	536,739,473,043
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**28,289,133,941**	**35,045,993,669**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	28,289,133,941	35,045,993,669
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7,220,736,563,477**	**6,047,780,912,186**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5,432,613,056,913**	**4,243,486,345,251**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5,431,277,391,327**	**4,241,984,902,865**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	668,926,780,178	502,351,802,968
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		663,792,728,550	495,355,369,813
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		5,134,051,628	6,996,433,155
2	Người mua trả tiền trước	312	V.15	12,871,340,718	10,264,056,614
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	27,224,315,539	28,309,392,070
4	Phải trả người lao động	314		113,638,517,716	6,416,542,676
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,927,710	4,161,366,528
6	Phải trả nội bộ	316			
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		67,889,965,022	102,451,079,528
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		264,690,745,829	155,855,656,519
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	107,506,074,700	101,645,833,066
9	Vay và nợ thuê tài chính ngăn hạn	320		163,800,000,000	120,860,329,602
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	70,000,000,000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	V.18	4,004,725,723,915	3,139,668,843,294
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	V.18a	2,984,011,714,299	2,144,592,205,609
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	V.18a	896,584,055,727	896,915,750,913
13.3	Dự phòng giao động lớn	329.3	V.18b	124,129,953,889	98,160,886,772
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,335,665,586**	**1,501,442,386**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1,335,665,586	1,501,442,386
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,788,123,506,564**	**1,804,294,566,935**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**1,788,123,506,564**	**1,804,294,566,935**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803,957,090,000	803,957,090,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*803,957,090,000*	*803,957,090,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		827,943,052,804	827,943,052,804
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		22,414,190,857	22,230,714,262
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		49,884,763,553	49,884,763,553
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,924,409,350	100,278,946,316
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*34,310,868,759*	*81,931,286,781*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*49,613,540,591*	*18,347,659,535*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7,220,736,563,477**	**6,047,780,912,186**
				-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh		247,786,014,998	213,376,854,353
3	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		94,181.00	10,715.45
	Euro (EUR)		28,159.00	28,167.19
	Bảng Anh (£)		329.68	334.63

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Tiến	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2019	Quý III.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,145,788,704,149	765,388,784,970	3,012,039,855,771	2,278,741,518,627
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		7,718,162,747	2,205,186,923	12,029,307,760	3,809,219,397
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.2	17,957,658,147	38,514,784,630	128,866,697,469	189,548,870,049
4. Thu nhập khác	13		642,056,380	404,294,254	1,047,238,001	1,131,552,824
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,031,485,459,777	631,302,053,303	2,524,227,469,119	1,838,420,189,133
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		3,486,977,842	2,140,017,267	6,037,722,030	3,947,164,781
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.3	15,627,660,149	6,429,808,297	104,273,383,329	131,957,169,200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.4	89,045,711,825	136,399,870,139	457,921,429,897	430,083,575,030
9. Chi phí khác	24		1,344,049,931	389,603,624	1,694,214,683	656,989,245
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		31,116,721,899	29,851,698,147	59,828,879,943	68,166,073,508
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,783,915,780	4,129,043,600	10,215,339,352	11,956,658,023
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,332,806,119	25,722,654,546	49,613,540,591	56,209,415,484
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5				

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2019	Quý III.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**VI.1**	**1,314,989,342,174**	**953,225,612,521**	**3,412,320,439,267**	**2,654,425,155,084**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,431,521,143,647	1,081,107,763,437	4,186,262,546,396	3,001,320,584,219
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		20,267,408,107	11,350,848,127	65,477,501,561	65,342,934,727
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		136,799,209,580	139,232,999,043	839,419,608,690	412,238,363,862
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**498,723,916,358**	**364,136,437,697**	**1,088,069,355,133**	**829,861,311,382**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		544,351,998,880	379,985,162,942	1,654,833,336,226	961,480,857,170
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		45,628,082,522	15,848,725,245	566,763,981,093	131,619,545,788
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**816,265,425,816**	**589,089,174,824**	**2,324,251,084,134**	**1,824,563,843,702**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**329,523,278,333**	**176,299,610,146**	**687,788,771,637**	**454,177,674,925**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		123,680,060,045	104,669,828,754	277,240,736,669	215,531,191,220
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		205,843,218,288	71,629,781,392	410,548,034,968	238,646,483,705
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1,145,788,704,149**	**765,388,784,970**	**3,012,039,855,771**	**2,278,741,518,627**
6. Chi bồi thường	**11**		**562,851,941,952**	**425,045,062,986**	**1,486,956,602,225**	**1,213,605,707,634**
- Tổng chi bồi thường	11.1		567,926,761,071	430,910,270,236	1,500,737,015,784	1,222,676,345,749
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		5,074,819,119	5,865,207,250	13,780,413,559	9,070,638,115
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**134,708,676,174**	**125,132,046,859**	**374,931,809,786**	**221,196,734,210**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2019	Quý III.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**38,005,119,578**	**(21,493,447,880)**	**(331,695,186)**	**(37,893,476,182)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**76,377,808,414**	**6,551,605,213**	**43,963,141,267**	**61,039,658,349**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**		**389,770,576,942**	**271,867,963,034**	**1,067,729,955,986**	**893,475,838,893**
11. Tăng (giảm) dự phòng giao động lớn	**16**		9,074,365,529	7,124,725,439	25,969,067,117	21,051,826,618
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**		**632,640,517,306**	**352,309,364,830**	**1,430,528,446,016**	**923,892,523,622**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		165,414,643,831	96,609,688,877	345,558,035,988	247,493,153,918
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		467,225,873,475	255,699,675,953	1,084,970,410,028	676,399,369,704
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1,031,485,459,777**	**631,302,053,303**	**2,524,227,469,119**	**1,838,420,189,133**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**114,303,244,372**	**134,086,731,667**	**487,812,386,652**	**440,321,329,494**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**		**7,718,162,747**	**2,205,186,923**	**12,029,307,760**	**3,809,219,397**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**		**3,486,977,842**	**2,140,017,267**	**6,037,722,030**	**3,947,164,781**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=21-20)	**22**		**4,231,184,905**	**65,169,656**	**5,991,585,730**	**(137,945,384)**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	VI.2	**17,957,658,147**	**38,514,784,630**	**128,866,697,469**	**189,548,870,049**
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	VI.3	**15,627,660,149**	**6,429,808,297**	**104,273,383,329**	**131,957,169,200**
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**2,329,997,998**	**32,084,976,333**	**24,593,314,140**	**57,591,700,849**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.4	**89,045,711,825**	**136,399,870,139**	**457,921,429,897**	**430,083,575,030**
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	**30**		**31,818,715,450**	**29,837,007,517**	**60,475,856,625**	**67,691,509,929**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2019	Quý III.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		642,056,380	404,294,254	1,047,238,001	1,131,552,824
24. Chi phí khác	32		1,344,049,931	389,603,624	1,694,214,683	656,989,245
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(701,993,551)	14,690,630	(646,976,682)	474,563,579
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,116,721,899	29,851,698,147	59,828,879,943	68,166,073,508
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,783,915,780	4,129,043,600	10,215,339,352	11,956,658,023
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60		25,332,806,119	25,722,654,547	49,613,540,591	56,209,415,485
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5				

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Tiến	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***59,828,879,943***	***68,166,073,508***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12,656,978,531	10,221,597,118
- Các khoản dự phòng	03		278,703,269,543	273,919,389,238
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99,337,859,650)	(110,813,268,796)
- Chi phí lãi vay	06		6,109,120,024	6,189,343,382
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***257,960,388,391***	***247,683,134,450***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73,253,862,420)	(113,308,210,626)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,882,479,106)	1,437,198,501
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		279,495,380,417	207,152,838,564
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(112,786,569,617)	(70,943,069,055)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		30,736,675,243	(311,176,709,060)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,109,120,024)	(6,189,343,382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,159,637,681)	(20,971,473,892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(165,776,800)	462,686,250
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		349,253,395	1,104,341,109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***364,184,251,798***	***(64,748,607,141)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(51,433,908,999)	(20,240,099,612)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,223,067,609,803)	(1,069,549,041,689)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		769,619,705,863	983,720,161,595
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		60,369,914,197	89,736,480,595
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,505,663,902	87,079,535,601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(386,006,234,840)***	***70,747,036,490***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,812,013,428	95,026,575,729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,872,343,030)	(1,057,799,890)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63,280,524,176)	(74,692,072,813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20,340,853,778)***	***19,276,703,026***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(42,162,836,821)**	**25,275,132,375**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**122,447,618,654**	**99,601,609,760**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**80,284,781,833**	**124,876,742,135**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Tiến	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Tổng Công ty có 2.217 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 2.057 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và 41 đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Toàn Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Cơ sở hạ tầng	50

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phát triển đại lý

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ trong 2 năm, công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ trong 1 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ và chi phí hoa hồng chưa được phân bổ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15 tháng 05 năm 2017 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được xác định theo tỷ lệ quy định trên doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và được giữ lại trên tài khoản chi phí hoa hồng chưa được phân bổ tương ứng theo tỷ lệ dự phòng phí chưa được hưởng.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa giải quyết được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong kỳ kế toán. Mức trích lập trong kỳ là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:	30/09/2019: 23.260 VND/USD
	31/12/2018: 23.245 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15 tháng 05 năm 2017 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

(2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của BTC.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.
Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Chi phí dùng chung phân bổ cho bộ phận đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8,975,985,253	10,502,923,575
Tiền gửi ngân hàng	69,010,392,580	83,910,937,079
Tiền đang chuyển	2,298,404,000	28,033,758,000
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	-
Cộng	**80,284,781,833**	**122,447,618,654**

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Chứng khoán kinh doanh	**568,771,993,575**	**419,727,977,824**	**599,508,668,818**	**523,132,748,034**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**3,230,958,340,747**	**3,223,237,268,910**	**2,777,510,436,807**	**2,741,933,380,610**
Ngắn hạn	***2,641,147,012,053***	***2,641,147,012,053***	***2,240,770,963,764***	***2,240,770,963,764***
Tiền gửi có kỳ hạn	2,586,312,712,053	2,586,312,712,053	2,131,736,663,764	2,131,736,663,764
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	4,834,300,000	4,834,300,000	9,034,300,000	9,034,300,000
Đầu tư trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Dài hạn	***589,811,328,694***	***582,090,256,857***	***536,739,473,043***	***501,162,416,846***
Tiền gửi có kỳ hạn	361,317,538,600	361,317,538,600	304,011,666,667	304,011,666,667
Đầu tư trái phiếu	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	39,913,442,872	39,536,371,035	57,913,442,872	54,856,762,324
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	38,580,347,222	31,236,347,222	42,910,347,222	35,566,347,222
Cho vay ủy thác Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	-	-	31,904,016,282	6,727,640,633
Cộng	**3,799,730,334,322**	**3,642,965,246,734**	**3,377,019,105,625**	**3,265,066,128,644**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán như sau:

	Kỳ này	**Năm trước**
Số đầu năm	76,375,920,784	5,688,220,092
Trích lập dự phòng bổ sung	82,773,193,391	72,211,922,861
Hoàn nhập dự phòng	(10,105,098,424)	(1,524,222,169)
Số cuối kỳ	**149,044,015,751**	**76,375,920,784**

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	***119,700,000,000***	***2,031,762,310***	***31,500,000,000***	***2,558,702,507***
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam	11,700,000,000	2,031,762,310	11,700,000,000	2,558,702,507
Công ty IBS Việt Nam	19,800,000,000		19,800,000,000	
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	88,200,000,000	-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***34,444,900,000***	-	***122,644,900,000***	***467,061,841***
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện			88,200,000,000	467,061,841
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	20,152,200,000		20,152,200,000	
Công ty Cổ phần Kasati	14,292,700,000		14,292,700,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***95,389,498,488***	***39,988,060,288***	***155,759,412,685***	***48,046,200,333***
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15,000,000,000	8,880,000,000	15,000,000,000	8,880,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2,940,000,000	-	2,940,000,000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	17,080,000,000		17,080,000,000	
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5,800,000,000		5,800,000,000	
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65,000,000		65,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625,000,000		625,000,000	
Công ty Cổ phần 36	53,879,498,488	31,108,060,288	64,280,812,685	39,166,200,333
Ngân hàng TMCP Phương Đông			49,968,600,000	
Cộng	**249,534,398,488**	**41,413,057,801**	**259,935,712,685**	**51,071,964,681**

2c. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

	Kỳ này	**Năm trước**
Số đầu năm	86,649,020,878	74,466,948,396
Trích lập dự phòng bổ sung	1,265,079,900	13,436,191,275
Hoàn nhập dự phòng	(12,996,830,694)	(1,254,118,793)
Sử dụng dự phòng	(25,176,375,649)	-
Số cuối kỳ	**49,740,894,435**	**86,649,020,878**

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	359,726,733,684	286,910,937,615
Phải thu về tái bảo hiểm	219,726,450,009	253,221,702,804
Cộng	**579,453,183,693**	**540,132,640,419**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	65,333,442,934	127,984,686,306
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	711,817,472	806,053,382
Trả trước cho nhà cung cấp khác	12,710,068,218	4,054,888,947
Cộng	**78,755,328,624**	**132,845,628,635**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	173,220,983,379	133,497,262,456
Phải thu lại tiền bồi thường đã chuyển cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành (do toà án đã có quyết định PTI không phải bồi thường)	5,614,181,754	5,614,181,754
Tạm ứng hoa hồng đại lý	23,866,145,000	-
Các khoản phải thu khác	56,442,579,860	39,054,668,291
Tạm ứng kinh doanh	47,235,792,060	14,693,637,271
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,439,551,662	4,812,714,788
Cộng	**307,819,233,715**	**197,672,464,560**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	46,690,209,567	58,076,666,808
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	*1,001,716,787*	*515,733,302*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	*670,846,120*	*2,475,484,365*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	*1,859,651,084*	*2,553,004,479*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	*43,157,995,576*	*52,532,444,662*
Cộng	**46,690,209,567**	**58,076,666,808**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58,076,666,808	63,881,930,903
Trích lập dự phòng bổ sung	2,732,923,438	5,795,761,473
Sử dụng dự phòng	(11,146,059,438)	(11,601,025,568)
Hoàn nhập dự phòng	(2,973,321,241)	-
Số cuối kỳ	**46,690,209,567**	**58,076,666,808**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4,505,386,304	2,915,033,565
Công cụ, dụng cụ	327,752,758	35,626,391
Cộng	**4,833,139,062**	**2,950,659,956**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	236,025,258	296,142,228
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	353,126,386,582	238,610,768,542
Cộng	**353,362,411,840**	**238,906,910,770**

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	233,777,609,509	176,030,723,016
Số phát sinh trong kỳ	464,906,813,062	310,073,199,444
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(345,558,035,989)	(247,493,153,918)
Số dư cuối kỳ	**353,126,386,582**	**238,610,768,542**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	5,197,669,748	6,881,136,004
Chi phí thuê nhà	3,295,809,569	4,208,801,190
Chi phí phát triển đại lý	502,030,437	632,444,803
Các khoản chi phí khác	19,293,624,187	23,323,611,672
Cộng	**28,289,133,941**	**35,045,993,669**

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	5,201,090	161,883,886
Thuế TNDN nộp thừa	-	10,157,186,363
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1,403,953,376	1,106,410,496
Thuế khác	78,098,403	72,453,967
Cộng	**1,487,252,869**	**11,497,934,712**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15,536,736,730	170,730,000	104,626,411,452	29,002,411,016	149,336,289,198
Mua sắm mới	-	66,540,000	6,230,025,000	5,671,350,908	11,967,915,908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(849,654,545)	(411,501,289)	(1,261,155,834)
Số cuối kỳ	**15,536,736,730**	**237,270,000**	**110,006,781,907**	**34,262,260,635**	**160,043,049,272**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2,879,402,592	91,462,580	55,188,660,019	19,976,507,284	78,136,032,475
Khấu hao trong kỳ	403,567,798	55,840,327	6,358,182,267	2,994,347,971	9,811,938,363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(714,653,885)	(452,410,380)	(1,167,064,265)
Số cuối kỳ	**3,282,970,390**	**147,302,907**	**60,832,188,401**	**22,518,444,875**	**86,780,906,573**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12,657,334,138	79,267,420	49,437,751,433	9,025,903,732	71,200,256,723
Số cuối kỳ	**12,253,766,340**	**89,967,093**	**49,174,593,506**	**11,743,815,760**	**73,262,142,699**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5,096,806,800	11,418,285,686	16,515,092,486
Mua trong kỳ	-	416,000,000	416,000,000
Số cuối kỳ	**5,096,806,800**	**11,834,285,686**	**16,931,092,486**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	7,942,557,374	7,942,557,374
Khấu hao trong kỳ	-	1,633,811,868	1,633,811,868
Số cuối kỳ	**-**	**9,576,369,242**	**9,576,369,242**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5,096,806,800	3,475,728,312	8,572,535,112
Số cuối kỳ	**5,096,806,800**	**2,257,916,444**	**7,354,723,244**

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6,994,763,527	115,647,365,175	122,642,128,702
Mua trong kỳ	-	38,403,185,086	38,403,185,086
Giảm do thanh lý nhượng bán		2,472,724,835	(2,472,724,835)
Kết chuyển sang hàng hóa BĐS	-	5,868,436,130	(5,868,436,130)
Số cuối kỳ	**6,994,763,527**	**145,709,389,296**	**152,704,152,823**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	8,147,725,173	8,147,725,173
Khấu hao trong kỳ	-	2,813,276,872	2,813,276,872
Giảm do thanh lý nhượng bán		(288,273,402)	(288,273,402)
Kết chuyển sang hàng hóa BĐS	-	(146,710,905)	(146,710,905)
Số cuối kỳ	**-**	**10,526,017,738**	**10,526,017,738**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6,994,763,527	107,499,640,002	114,494,403,529
Số cuối kỳ	**6,994,763,527**	**135,183,371,558**	**142,178,135,085**

13. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng tài sản trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	8,321,600,000	10,062,867,241	-	18,384,467,241
- Mua đất làm trụ sở PTI Bắc Trung Bộ	*8,321,600,000*			*8,321,600,000*
- Mua đất làm trụ sở PTI Bình trị Thiên	-	*10,062,867,241*		*10,062,867,241*
Chi phí khác	5,722,000	186,257,563		191,979,563
Cộng	**8,327,322,000**	**11,367,435,217**	**-**	**18,576,446,804**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	175,020,976,620	129,967,457,348
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	480,998,998,557	355,579,546,491
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	7,772,753,373	9,808,365,974
Phải trả cho nhà cung cấp khác	5,134,051,628	6,996,433,155
Cộng	**668,926,780,178**	**502,351,802,968**

15. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20,970,326,467	19,105,140,881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,701,671	-
Thuế thu nhập cá nhân	5,830,236,885	8,912,570,930
Các loại thuế khác	368,050,516	291,680,259
Cộng	**27,224,315,539**	**28,309,392,070**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59,828,879,943	68,166,073,508
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(8,752,183,183)	(8,382,783,395)
Chi phí không được trừ	*465,873,281*	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(9,218,056,464)*	*(8,382,783,395)*
Thu nhập chịu thuế	51,076,696,760	59,783,290,113
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	51,076,696,760	59,783,290,113
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***10,215,339,352***	***11,956,658,023***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***10,215,339,352***	***11,956,658,023***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**10,215,339,352**	**11,956,658,023**

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,461,052,028	672,133,724
Kinh phí công đoàn	4,720,079,559	3,131,107,988
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	855,136,400	849,108,340
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11,683,282,356	10,647,239,332
Thuế nhà thầu tạm giữ	2,912,660,688	2,490,945,680
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	17,310,549,697	16,471,009,447
Thu phí của VNPost chưa đối chiếu	25,175,215,467	14,531,744,438
Thu phí Toyota chưa đối chiếu	570,635,471	3,107,158,002
Ứng trước tiền bán chứng khoán cuối năm	-	21,634,875,493
Các khoản khác	42,817,463,034	28,110,510,622
Cộng	**107,506,074,700**	**101,645,833,066**

18. Dự phòng nghiệp vụ

18a. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
1. Dự phòng bồi thường	***896,584,055,727***	***391,389,100,764***	***505,194,954,963***	***896,915,750,913***	***347,425,959,496***	***549,489,791,417***
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	845,860,949,062	382,780,830,269	463,080,118,793	866,192,644,248	338,817,689,001	527,374,955,247
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	50,723,106,665	8,608,270,495	42,114,836,170	30,723,106,665	8,608,270,495	22,114,836,170
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	***2,984,011,714,299***	***1,299,241,600,921***	***1,684,770,113,378***	***2,144,592,205,609***	***732,477,619,828***	***1,412,114,585,781***
Cộng	**3,880,595,770,026**	**1,690,630,701,685**	**2,189,965,068,341**	**3,041,507,956,522**	**1,079,903,579,324**	**1,961,604,377,198**
Trong đó chi tiết:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	896,915,750,913	347,425,959,496	549,489,791,417	797,519,969,351	295,133,085,860	502,386,883,491
Số trích lập trong kỳ	(331,695,186)	43,963,141,268	(44,294,836,454)	99,395,781,562	52,292,873,636	47,102,907,926
Số dư cuối kỳ	**896,584,055,727**	**391,389,100,764**	**505,194,954,963**	**896,915,750,913**	**347,425,959,496**	**549,489,791,417**
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	2,144,592,205,609	732,477,619,828	1,412,114,585,781	1,647,879,368,341	525,983,018,605	1,121,896,349,736
Số trích lập trong kỳ	839,419,508,690	566,763,981,093	272,655,527,597	496,712,837,268	206,494,601,223	290,218,236,045
Số dư cuối kỳ	**2,984,011,714,299**	**1,299,241,600,921**	**1,684,770,113,378**	**2,144,592,205,609**	**732,477,619,828**	**1,412,114,585,781**

18b. Dự phòng giao động lớn

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	98,160,886,772	69,448,040,587
Số trích lập thêm trong kỳ	25,969,067,117	28,712,846,185
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**124,129,953,889**	**98,160,886,772**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	803,957,090,000	827,943,052,804	20,745,386,903	48,967,380,576	186,007,493,678	1,887,620,403,961
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	18,347,659,535	18,347,659,535
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	1,485,327,359	917,382,977	(2,402,710,336)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(96,474,850,800)	(96,474,850,800)
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(1,485,327,359)	(1,485,327,359)
Chi thù lao và thưởng HĐQT			-	-	(1,485,327,359)	(1,485,327,359)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(2,227,991,043)	(2,227,991,043)
Số dư cuối năm trước	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**22,230,714,262**	**49,884,763,553**	**100,278,946,316**	**1,804,294,566,935**
	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	803,957,090,000	827,943,052,804	22,230,714,262	49,884,763,553	100,278,946,316	1,804,294,566,935
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49,613,319,592	49,613,319,592
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	183,476,595	-	(733,906,381)	(550,429,786)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(64,316,567,200)	(64,316,567,200)
Thù lao và thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(917,382,977)	(917,382,977)
Số dư cuối kỳ này	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**22,414,190,857**	**49,884,763,553**	**83,924,409,350**	**1,788,123,506,564**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	182,256,480,000	182,256,480,000
Vốn góp của các cổ đông	621,700,610,000	621,700,610,000
Thặng dư vốn cổ phần	827,943,052,804	827,943,052,804
Cộng	**1,631,900,142,804**	**1,631,900,142,804**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,400,000	80,400,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80,395,709	80,395,709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**80,395,709**	**80,395,709**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bảo hiểm gốc	4,232,547,425,800	3,039,264,420,493
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(46,284,879,404)	(37,943,836,274)
Phí nhận tái bảo hiểm	76,092,078,073	70,640,653,815
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(10,614,576,512)	(5,297,719,088)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(839,419,608,690)	(412,238,363,862)
Doanh thu thuần	**3,412,320,439,267**	**2,654,425,155,084**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	89,011,328,361	99,997,883,276
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	309,320,204	137,684,061
Lãi kinh doanh chứng khoán	27,559,964,218	76,179,007,663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,218,056,464	8,382,783,395
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,564,652,677	2,319,755,843
Lãi đầu tư dài hạn	1,202,566,395	2,432,602,125
Các khoản khác	809,151	99,153,687
Cộng	**128,866,697,469**	**189,548,870,049**

3. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6,109,120,024	6,189,343,382
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,663,079,842	3,444,755,119
Lỗ kinh doanh chứng khoán	22,091,521,529	28,911,920,543
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	71,400,757,227	74,244,433,646
Chi phí khác	1,008,904,707	19,166,716,510
Cộng	**104,273,383,329**	**131,957,169,200**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	258,123,811,795	227,539,910,810
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,971,288,327	15,334,580,996
Chi phí dụng cụ quản lý	7,171,413,924	6,935,257,321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,970,847,776	10,093,751,139
Thuế, phí và lệ phí	13,026,713,273	14,709,850,361
Chi phí dự phòng	(266,777,474)	(3,062,554,569)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,549,416,647	56,115,140,575
Chi phí khác bằng tiền	96,374,715,629	102,417,638,396
Cộng	**457,921,429,897**	**430,083,575,030**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Tiến	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu